

QUYẾT ĐỊNH

Về việc: **Giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024** **Kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội**

GIÁM ĐỐC SỞ LAO ĐỘNG-TBXH TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/06/2013 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật NSNN;

Căn cứ Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 3018/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh về việc Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các Sở, Ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh;

Thực hiện Thông báo số 159/STC-TCHCSN ngày 12/01/2023 của Sở Tài chính về việc thông báo dự toán chi NSNN năm 2024 của Sở Lao động-TBXH;

Theo đề nghị của Kế toán trưởng Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán chi ngân sách Nhà nước kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội năm 2024 cho các đơn vị sử dụng ngân sách theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2024 được giao, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Kế toán trưởng Sở, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính tỉnh Q.Trị;
- KBNN tỉnh Quảng Trị;
- KBNN các huyện, thị xã, thành phố (Theo đơn vị sử dụng ngân sách);
- Lưu: VT, VP (KHTC 02b).

GIÁM ĐỐC

Lê Nguyên Hồng

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội

(Kèm theo Quyết định số:
Chương 424 - Loại 370 - Khoản 398

/QĐ-SLĐTBXH ngày tháng năm 2024 của Sở Lao động-TBXH)

ĐVT:1.000 Đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng		
			Trung tâm Điều dưỡng Người có công và Bảo trợ xã hội	Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp 1	Ban quản lý Nghĩa trang và đón tiếp thân nhân liệt sĩ
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách về phí và lệ phí				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	22.846.000	4.520.000	11.543.000	6.783.000
1	Chi đảm bảo xã hội	22.846.000	4.520.000	11.543.000	6.783.000
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.500.000	2.257.000	7.629.000	3.614.000
	- Chi con người	11.674.000	1.863.000	6.775.000	3.036.000
	- Chi công việc (Định mức chi thường xuyên theo NQ 152/2021/NQ-HĐND)	1.826.000	394.000	854.000	578.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.346.000	2.263.000	3.914.000	3.169.000
	- Kinh phí chi trả cho hợp đồng lao động theo ND 111	1.395.000	310.000	177.000	908.000

- Chi chuyên môn, nghiệp vụ ngành	4.204.000	750.000	1.193.000	2.261.000
- Chi chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng theo ND 20/2021/NĐ-CP (Mã dự phòng 005)	3.747.000	1.203.000	2.544.000	
Mã số đơn vị sử dụng NSNN		1039421	1125204	1036342
Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch		1565	1561	1561

Dự toán chi NSNN ghi bằng chữ: Hai mươi hai tỷ, tám trăm bốn mươi sáu triệu đồng./.

Sở Lao động-Thương binh và Xã hội
Chương 424 – loại 370, Khoản 398

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội năm 2024

Đơn vị: Trung tâm Điều dưỡng Người có công và Bảo trợ xã hội

Mã ĐV QHNS: 1039421

Mã KBNN nơi giao dịch: 1565

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SLĐTBXH ngày tháng năm 2024
của Sở Lao động – TBXH)

ĐVT:1.000 Đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách về phí và lệ phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.520.000
1	Chi đảm bảo xã hội	4.520.000
1.1	Kinh phí chi nhiệm vụ thường xuyên	2.257.000
	<i>Kinh phí chi cho con người (BC được giao 30 người, BC có mặt 24 người)</i>	<i>2.257.000</i>
1.1.1	Kinh phí lương và phụ cấp lương (15 BCSN)	1.624.000
	- Lương cơ bản: $45,53 \times 12 \text{ tháng} \times 1,8 \text{ triệu đồng}$	984.000
	- Phụ cấp chức vụ: $1,2 \times 1,8 \text{ triệu đồng} \times 12 \text{ tháng}$	26.000
	- Phụ cấp thâm niên vượt khung: $0,249 \times 1,8 \times 12 \text{ tháng}$	5.000
	- Phụ cấp ưu đãi nghề (Nghị định 26/2016): $20,38 \times 1,8 \text{ triệu đồng} \times 12 \text{ tháng}$	441.000
	- Phụ cấp trách nhiệm (Thông tư 05/2005): $3 \times 1,8 \text{ triệu đồng} \times 12 \text{ tháng}$	65.000
	- Phụ cấp trách nhiệm kế toán, thủ quỹ: $0,2 \times 1,8 \text{ triệu đồng} \times 12 \text{ tháng}$	4.000
	- Phụ cấp độc hại nguy hiểm (Quyết định 11/2007): $2,6 \times 1,8 \times 12 \text{ tháng}$	56.000
	- Dự kiến tăng lương định kỳ:	43.000
1.1.2	Kinh phí chi các khoản đóng góp theo lương $(45,53+1,2+0,249) \times 1,8 \times 23,5\% \times 12 \text{ tháng}$	239.000
1.1.3	Chi thường xuyên theo định mức (NQ 152/2021/NQ-HĐND) (30 người) (đã trừ TK 10% (45 triệu), giảm thêm 2% định mức chi TX sau khi TK 10% (8 triệu)): (30 người \times 14,9 triệu đồng-45 triệu đồng-8 triệu đồng)	394.000
1.2	Kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên	2.263.000
1.2.1	Kinh phí tiền lương cho HĐ 111 (03 HĐ 111)	310.000
	- Lương và Phụ cấp	265.000
	- Các khoản đóng góp theo lương (23,5%)	45.000
1.2.2	Kinh phí chi nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng (42 đối	

	trọng trên 4 tuổi) (Mã Dự phòng 005)	1.203.000
a	Tiền ăn theo chế độ (NĐ 20/2021): 42 đt*360.000đ/người/tháng * 04 lần*12 tháng	726.000
b	Tiền sinh hoạt phí, mua sắm trang thiết bị phục vụ sinh hoạt đối tượng, vệ sinh cá nhân đối tượng nam và nữ; dụng cụ học tập cho đối tượng độ tuổi đi học đang theo học các cấp (NĐ 20/2021, Thông tư 76/2021/TT-BTC, TT 02/2018 TT-BTC): 42 đối tượng x 4.800.000đ/đối tượng/năm (mức bình quân)	202.000
c	Bảo hiểm y tế: 42 đt x 4,5% x 1,8 x12 tháng	41.000
d	Mai táng phí	36.000
e	Kinh phí thực hiện trợ giúp xã hội khẩn cấp theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 (khoản 2,3 điều 18)	150.000
f	Chi điện nước phục vụ đối tượng: 42 đt (Giao DT ổn định theo mức chi thực tế năm 2023)	48.000
1.2.3	Chi phục vụ chăm sóc đối tượng	750.000
a	Điện chiếu sáng để theo dõi, bảo vệ đối tượng	50.000
b	Đưa đón đối tượng Người có công đi điều dưỡng tập trung (Đã trừ TK chi 10% : 40 triệu đồng, trừ thêm TK 2% 7 triệu đồng)	353.000
c	Hỗ trợ tiền làm thêm giờ ngoài giờ hành chính để giải quyết công việc mang tính chất thường xuyên	50.000
d	Trợ cấp thường trực đối tượng (24/24 giờ) Theo điều 2 Quyết định 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011	234.000
e	Tiền ăn cho cán bộ trực đối tượng theo QĐ 73/201	54.000
f	Chi phí xăng xe đưa đón đối tượng đi khám định kỳ, chữa bệnh, giao lưu, học tập	9.000

Dự toán chi ngân sách NN bằng chữ: *Bốn tỷ, năm trăm hai mươi triệu đồng./.*

Ghi chú:

+ Quỹ tiền lương năm 2024 tính theo Bảng lương tháng 8/2023 khi xây dựng dự toán NSNN năm 2024 (không tính lương 06 viên chức tăng mới năm 2024). Riêng Phụ cấp chức vụ đối với Nguyễn Đăng Hưng, tính mức phụ cấp 0,6 theo Bảng lương tháng 1/2024 (Bảng lương tháng 8/2023 là 0,7).

+ Phân chênh lệch Quỹ tiền lương năm 2024 (theo bảng lương được phê duyệt năm 2024) tăng so với dự toán giao đầu năm do tăng lương, đơn vị sử dụng kinh phí Dự kiến tăng lương định kỳ được giao để chi trả cho người lao động.

+ Kinh phí còn thiếu so với dự toán giao đầu năm, bao gồm:

*01 đối tượng bảo trợ xã hội (do đối tượng được nhận vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm tăng sau thời điểm lập dự toán NSNN năm 2024)

*Quỹ lương 06 viên chức tăng mới năm 2024

Đơn vị lập dự toán kinh phí đề nghị cấp bổ sung trong năm 2024.

Sở Lao động-Thương binh và Xã hội
Chương 424 – loại 370, Khoản 398

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội năm 2024

Đơn vị: Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp 1

Mã ĐV QHNS: 1125204

Mã KBNN nơi giao dịch: 1561

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SLĐTBXH ngày tháng năm 2024
của Sở Lao động – TBXH)

ĐVT:1.000 Đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách về phí và lệ phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.543.000
1	Chi đảm bảo xã hội	11.543.000
1.1	Chi nhiệm vụ thường xuyên	7.629.000
	Kinh phí chi cho con người (BC được giao 65 người, BC có mặt 55 người)	7.629.000
1.1.1	Kinh phí lương và phụ cấp lương (BCSN 53)	6.098.000
	- Lương cơ bản: 132,63*1,8 triệu đồng x 12 tháng	2.866.000
	- Phụ cấp chức vụ: 0,8 x 1,8 triệu đồng x 12 tháng	17.000
	- Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo Quyết định 11/2007/QĐ-BLĐTBXH: 20,3 x 1,8 triệu đồng x 12 tháng	438.000
	Trợ cấp đặc thù theo ngành (Nghị quyết 46/2020-NQ-HĐND tỉnh Quảng Trị đối với viên chức trực tiếp thực hiện công tác cai nghiện: 800.000đ/tháng, NĐ 26/2016/NĐ-CP đối với viên chức quản ký hành chính: 500.000đ/tháng): 23,06*1,8tr x 12 tháng	498.000
	- Phụ cấp trách nhiệm (KT trưởng, thủ quỹ) :0,2*1,8 triệu đồng *12 tháng	4.000
	- Phụ cấp ưu đãi nghề theo Nghị định 26/2016/NĐ-CP: 90,545 x 1,8 triệu đồng x 12 tháng	1.956.000
	- Phụ cấp trách nhiệm(Theo TT05/2005/TT-BNV):10,6*1,8 triệu đồng *12 tháng	229.000
	- Dự kiến tăng lương định kỳ :	90.000
1.1.2	Kinh phí chi các khoản đóng góp theo lương (132,63+0,8)1,8 triệu đồng *23,5%*12 tháng	677.000
1.1.3	Chi thường xuyên theo định mức: 65 người(NQ 152/2021/NQ-HĐND) (đã trừ TK chi 10%, giảm thêm 2% định mức chi TX sau khi TK 10%): (65 người*14,9 triệu đồng-97 triệu đồng-17 triệu đồng)	854.000
1.2	Chi nhiệm vụ không thường xuyên	3.914.000
1.2.1	Kinh phí liên quan con người	177.000

<i>a</i>	<i>Kinh phí tiền lương cho HĐ 111 (02 HĐ 111)</i>	<i>177.000</i>
	<i>-Lương</i>	<i>93.000</i>
	<i>- Phụ cấp lương</i>	<i>62.000</i>
	<i>-Các khoản đóng góp theo lương</i>	<i>22.000</i>
1.2.2	<i>Chi đặc thù khác</i>	<i>190.000</i>
<i>a</i>	<i>Điện chiếu sáng để theo dõi đối tượng, bảo vệ Trung tâm</i>	<i>190.000</i>
1.2.3	<i>Kinh phí chi nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng</i>	<i>3.422.000</i>
1..2.3.1	<i>Kinh phí cho đối tượng Tâm thần kinh (100 đối tượng)-Mã Dự phòng 005</i>	<i>2.544.000</i>
<i>a</i>	<i>Tiền ăn (Nghị định 20/2021): 100 người * 360.000đ/tháng * 4 lần *12 tháng</i>	<i>1.728.000</i>
<i>b</i>	<i>Chi phí thuốc chữa bệnh thông thường (Thông tư 76/2021): 81 người x 100.000đ/tháng x 12 tháng</i>	<i>120.000</i>
<i>c</i>	<i>Chi phí điện nước sinh hoạt (Nghị định 20/2021, TT 76/2021, định mức tại TT 02/2018/TT-BLDTBXH): 80.000đ/người/tháng x 100 người x 12 tháng</i>	<i>96.000</i>
<i>d</i>	<i>Chi phí tư trang (Nghị định 20/2021, TT 76/2021, định mức tại TT 02/2018/TT-BLDTBXH): 100 người x 4,5tr (Mức bình quân)</i>	<i>450.000</i>
<i>e</i>	<i>Chi vệ sinh cá nhân cho đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ(Nghị định 20/2021, định mức tại TT 02/2018/TT-BLDTBXH): (12 nữ * 66.000đ/tháng) * 12 tháng</i>	<i>10.000</i>
<i>g</i>	<i>Mua BHYT cho đối tượng (Nghị định số 20/2021): 100 đt*4,5%*1,49*12 tháng</i>	<i>97.000</i>
<i>h</i>	<i>Tiền hoạt động văn nghệ thể thao</i>	<i>7.000</i>
<i>i</i>	<i>Chi phí mai táng: 02 người*360.000đ*50 lần</i>	<i>36.000</i>
1.2.3.2	<i>Kinh phí cho đối tượng cai nghiện ma túy (33 đối tượng bắt buộc)</i>	<i>878.000</i>
<i>a</i>	<i>Tiền ăn theo chế độ (Điều 5 Thông tư 66/2022, Điều 65 Nghị định 116/2021)</i>	
	<i>Tiền ăn hàng ngày : 33 người * 0,8 * 1.800.000đ * 12 tháng</i>	<i>570.000</i>
	<i>Tiền ăn Lễ tết, ốm đau cho người cai nghiện bắt buộc: 33 người: 06 ngày lễ, tết dương lịch, 05 ngày tết nguyên đán, 7 ngày ốm đau; - Lễ, tết dương lịch: 33 người x (0,8*1,8/30)x02 lần x06 ngày/năm = 19tr - Tết nguyên đán: 33 người x (0,8*1,8/30)x04 lần x05 ngày/năm = 32tr - Ốm đau: 33 người x (0,8*1,8/30)x03 lần x 07ngày/năm = 33tr</i>	<i>84.000</i>
<i>b</i>	<i>Tiền thuốc cắt cơn giải độc (Nghị định 116/2021-Chi</i>	<i>21.000</i>

	<i>theo chi phí thực tế) (650.000đ/người*33 người)</i>	
<i>c</i>	<i>Khám sàng lọc, đánh giá mức độ nghiện, thực hiện các dịch vụ kỹ thuật xét nghiệm y tế: Test nhanh sàng lọc viêm gan B, viêm gan C, HIV, Test chẩn đoán tình trạng nghiện (Nghị định 116/2021/, Giá khám lọc tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND): 999.600đ/ người * 33 người</i>	<i>33.000</i>
<i>d</i>	<i>Chi phí thuốc phòng bệnh (Nghị định 116/2021, Thông tư 62/2022/TT-BTC): 33 người *50.000đ/ tháng*12 tháng</i>	<i>20.000</i>
<i>e</i>	<i>Chi phí điện nước sinh hoạt ((Nghị định 116/2021, Điều 5 Thông tư 62/2022/TT-BTC): 33 người *100.000đ/ tháng*12 tháng</i>	<i>40.000</i>
<i>g</i>	<i>Chi phí tư trang (Điều 65 Nghị định 116/2021/NĐ-CP): 0,9*1.800.000đ* 33 người</i>	<i>53.000</i>
<i>h</i>	<i>Tiền hoạt động văn nghệ thể thao (Điều 5 Thông tư 62/2022/TT-BTC) 100.000đ/người/ năm * 33 người</i>	<i>3.000</i>
<i>i</i>	<i>Chi mua, in ấn tài liệu, văn phòng phẩm phục vụ cho công tác tư vấn, giáo dục(Điều 5 Thông tư 62/2022/TT-BTC)</i>	<i>15.000</i>
<i>k</i>	<i>Chi cho công tác vệ sinh môi trường, phòng dịch.(Điều 5 Thông tư 62/2022/TT-BTC): 10tr/quý x 4 quý</i>	<i>20.000</i>
<i>l</i>	<i>Chi phí điều trị đối với người cai nghiện bắt buộc bị ốm nặng vượt quá khả năng điều trị của Trung tâm (khoản 3 Điều 67 Nghị định 116/2021/NĐ-CP)</i>	<i>5.000</i>
<i>m</i>	<i>Chi hỗ trợ đưa người cai nghiện bắt buộc chấp hành xong quyết định đưa vào trung tâm cai nghiện bắt buộc về địa phương nơi cư trú (Điều 5 Thông tư 62/2022): Tiền ăn 70.000đ/người/ngày + 01 bộ quần áo 300.000đ + tiền tàu xe 50.000 x 33 người</i>	<i>14.000</i>
1.2.4	Kinh phí phục vụ chăm sóc đối tượng	125.000
<i>a</i>	<i>Vật tư y tế tiêu hao, bảo hộ lao động y tế, in ấn tài liệu, sách chuyên đề</i>	<i>61.000</i>
<i>b</i>	<i>Trang thiết bị bảo vệ, công cụ chống bạo loạn bảo vệ Trung tâm</i>	<i>18.000</i>
<i>c</i>	<i>Chi phí vận chuyển bệnh nhân, học viên khám định kỳ, khám sàng lọc, chữa bệnh, (xe cấp cứu 16 chỗ):12 tháng x 3 chuyến/ tháng x 2 lượt/chuyến x 500.000đ/ lượt = 36.000.000đ</i>	<i>32.000</i>
<i>d</i>	<i>Chi hợp đồng Bác sỹ chuyên khoa hướng dẫn điều trị ma túy, tâm thần kinh (Do Trung tâm chưa có bác sỹ): 500.000đ/ngày * 4 ngày/tháng * 12 tháng</i>	<i>14.000</i>

Dự toán chi ngân sách NN bằng chữ: *Mười một tỷ, năm trăm bốn mươi ba triệu đồng./.*

Ghi chú:

+ Quỹ tiền lương năm 2024 tính theo Bảng lương tháng 8/2023 khi xây dựng dự toán NSNN năm 2024

+ Phần chênh lệch tăng Quỹ tiền lương do tăng lương (theo bảng lương được phê duyệt năm 2024) so với dự toán giao đầu năm, đơn vị sử dụng kinh phí Dự kiến tăng lương định kỳ được giao để chi trả cho người lao động.

+ Kinh phí chi chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng còn thiếu so với dự toán giao đầu năm, bao gồm:

*10 đối tượng cai nghiện ma túy bắt buộc (do đối tượng được nhận vào chăm sóc, nuôi dưỡng, điều trị tại Trung tâm tăng sau thời điểm lập dự toán NSNN năm 2024)

Đơn vị lập dự toán kinh phí đề nghị cấp bổ sung trong năm 2024.

Sở Lao động-Thương binh và Xã hội
Chương 424 – loại 370, Khoản 398

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội năm 2024

Đơn vị: Ban quản lý Nghĩa trang và đón tiếp thân nhân liệt sỹ

Mã DV QHNS: 1036342

Mã KBNN nơi giao dịch: 1561

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SLĐTBXH ngày tháng năm 2024
của Sở Lao động – TBXH)

ĐVT: 1.000Đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách về phí và lệ phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.783.000
1	Chi đảm bảo xã hội	6.783.000
1.1	Chi nhiệm vụ thường xuyên	3.614.000
	Kinh phí chi cho con người (BC được giao 44 người, BC có mặt 43 người)	3.614.000
1.1.1	Kinh phí lương và phụ cấp lương (30 BCSN)	2.516.000
	- Lương cơ bản: $98,96 \times 1,8 \times 12$ tháng	2.138.000
	- Phụ cấp chức vụ: $2 \times 1,8 \times 12$ tháng	43.000
	- Phụ cấp thâm niên vượt khung: $1,394 \times 1,8 \times 12$ tháng	30.000
	- Phụ cấp trách nhiệm: $0,2 \times 1,8 \times 12$ tháng	4.000
	- Trợ cấp độc hại nguy hiểm (Thông tư 30/2016): $1,7 \times 1,8 \times 12$ tháng	37.000
	- Phụ cấp công tác lâu năm (Nghị định 76/2019): $6 \times 1,8 \times 12$ tháng	130.000
	- Phụ cấp khu vực (Thông tư 11/2005, Quyết định 862/2021): $1,8 \times 1,8 \times 12$ tháng	39.000
	- Dự kiến tăng lương định kỳ	95.000
1.1.2	Kinh phí chi các khoản đóng góp theo lương $(98,96 + 2 + 1,394) \times 1,8 \times 23,5\% \times 12$ tháng	520.000
1.1.3	Chi thường xuyên theo định mức (NQ 152/2021/NQ-HĐND) (44 người) (đã trừ TK chi 10%, giảm thêm 2% định mức chi TX sau khi TK 10%): (44 người * 14,9 triệu đồng - 65 triệu đồng - 12 triệu đồng)	578.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.169.000
1.2.1	Kinh phí tiền lương cho HĐ 111 (12 HĐ 111)	908.000
	- Lương cơ bản và Phụ cấp lương	735.000
	- Các khoản đóng góp theo lương	173.000
1.2.2	Chi đặc thù công tác quản lý nghĩa trang	2.261.000
	Chi phụ cấp làm đêm thêm giờ	50.000
	Điện thắp sáng 02 nghĩa trang (bao gồm điện sinh	550.000

	<i>hoạt, bơm nước bổ sung vào hồ và điện cao áp thấp sáng): 23,334tr x 12 tháng = 280tr Điện cao áp chiếu sáng vào ban đêm khu bờ hồ NT Trường Sơn và phục vụ âm thanh loa máy tại Nghĩa trang Trường Sơn và Đường 9: 22,5tr/tháng x 12 tháng = 270tr</i>	
	<i>Thuê nhân công dọn vệ sinh nhà làm việc và dọn nhà vệ sinh công cộng tại NTLN Trường Sơn (02 người x 3,250tr x 12 tháng) + Thuê nhân công dọn vệ sinh nhà làm việc và dọn nhà vệ sinh công cộng tại NTLN Đường 9: 02 người x 3,640tr/tháng x 12 tháng</i>	89.000
	<i>Vệ sinh cắt cỏ nghĩa trang</i>	76.000
	<i>Phát quang bụi rậm, vệ sinh môi trường</i>	58.000
	<i>Bơm cấp bù vào hồ công viên</i>	100.000
	<i>Vòng hoa, hương hoa, lễ viếng các ngày lễ tết</i>	256.000
	<i>Trang phục, đồng phục theo niên hạn</i>	44.000
	<i>Thay cát, thắp hương các ngày lễ tết</i>	81.000
	<i>Trồng bổ sung hoa, cây cảnh vào 02 nghĩa trang và Nhà đón tiếp thân nhân liệt sỹ</i>	100.000
	<i>Thay bia mới bằng đá nguyên khối, đục khắc chữ mặt bia do thay đổi thông tin</i>	57.000
	<i>Duy trì cây xanh nghĩa trang Đường 9</i>	450.000
	<i>Duy trì cây xanh nghĩa trang Trường Sơn</i>	350.000

Dự toán chi ngân sách NN bằng chữ: Sáu tỷ, bảy trăm tám mươi ba triệu đồng./.

Ghi chú:

+ Quỹ tiền lương năm 2024 tính theo Bảng lương tháng 8/2023 khi xây dựng dự toán NSNN năm 2024. Phụ cấp độc hại tính 1,7 (Bảng lương tháng 8/2023 là 2)

+ Phần chênh lệch Quỹ tiền lương do tăng lương (theo Bảng lương được phê duyệt năm 2024) so với dự toán giao đầu năm, đơn vị sử dụng kinh phí Dự kiến tăng lương định kỳ được giao để chi trả cho người lao động.

+ Kinh phí còn thiếu so với dự toán giao đầu năm, bao gồm:

* 01 HĐ 111 mới tuyển dụng năm 2024

* Chênh lệch Phụ cấp khu vực 0,1

(Hiện hưởng: 0,2 theo Thông tư 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT. Mức phụ cấp được hưởng theo hướng dẫn tại công văn số 484/BNV-TL ngày 11/02/2023 của Bộ Nội vụ: 0,3)

Đơn vị lập dự toán kinh phí đề nghị cấp bổ sung trong năm 2024.
